

Số: 273/2022/QĐST-HNGĐ

Yên Định, ngày 10 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 180/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Vũ Thị L, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Vũ Văn P, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Nguyễn Thị T (vợ anh C) sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Thôn Z, thị trấn Q, huyện Yên Định, Thanh Hóa.

3. Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Định.

Người D diện theo ủy quyền: Hoàng Duy K – Phó giám đốc

4. Chị Vũ Thị A, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Thôn CL, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

5. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

6. Chị Nguyễn Thị Thanh G, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Bản I, xã TL, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

7. Anh Đoàn Như V, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Phố 01, phường QP, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

8. Anh Vũ Văn D, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 59, 60, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 6, điểm b khoản

7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02

tháng 12 năm 2022.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 02 tháng 12 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Nguyễn Mạnh H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung*: Chị Vũ Thị L và anh Nguyễn Mạnh H có 03 con chung. Chị L và anh H thống nhất thỏa thuận:

Chị L trực tiếp nuôi con thứ hai Nguyễn Thị Bình A, sinh ngày 05/10/2015 và con thứ ba Nguyễn Thị Ng, sinh ngày 04/6/2021. Anh H trực tiếp nuôi con đầu Nguyễn Th, sinh ngày 17/05/2008.

Về cấp dưỡng: Hai bên thỏa thuận, mỗi người nuôi một con nên anh H chỉ phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thứ ba là Nguyễn Thị Ng, mức cấp dưỡng là 1.500.000đ /1 tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Chị L và anh H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

2.2. *Về tài sản chung*: Chị L và anh H thống nhất thỏa thuận:

Tổng tài sản chung của vợ chồng là: **1.050.429.000đ (Một tỷ, không trăm, năm mươi triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).**

Tổng công nợ chung của vợ chồng là: $850.440.000đ/2 = 425.220.000đ$

Tổng số tài sản chung trừ đi phần công nợ chung còn lại là phần tài sản chung để chia. Cụ thể: $1.050.429.000đ - 850.440.000đ = 199.989.000đ/2 = 99.994.500đ$. Mỗi người được hưởng: 99.994.500đ.

Hai bên thống nhất phân chia tài sản chung như sau:

Phần tài sản chị L được nhận bao gồm:

- 01 Ô tô tải biển kiểm soát 36C-39285, giá trị còn lại là 450.000.000đ; 01 Xe máy RSX biển kiểm soát 36B5-98311 trị giá 12.000.000đ;

Tổng tài sản chị L được nhận có giá trị là: **462.000.000đ.** (Bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng)

Phần tài sản anh H được nhận bao gồm:

01 Ô tô tải biển kiểm soát 37C-30950 giá trị còn lại 140.000.000đ; 01 Tivi 55in trị giá 8.000.000đ; 01 Bộ bàn ghế gỗ trị giá 7.000.000đ; 01 Bộ tăng âm, loa trị

giá 10.000.000đ; 01 Kệ đựng tivi trị giá 4.500.000đ; 02 Giường đôi trị giá 500.000đ/1 cái, tổng 02 cái là 1.000.000đ; 02 Tủ kính trị giá 500.000đ/ 1 cái, tổng 02 cái 1.000.000đ; 02 Điều hòa trị giá 8.000.000đ/2 cái; 01 Tủ lạnh trị giá 15.000.000đ; 01 Bình nóng lạnh trị giá 2.000.000đ; 01 Lò vi sóng trị giá 1.000.000đ; Tổng tài sản là động sản có giá trị là 197.500.000đ (*Một trăm chín bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*)

01 Nhà bằng cấp IV A giá trị còn lại là 329.363.000đ; 01 Nhà bếp giá trị còn lại 37.766.000đ; Phần tôn lợp bao quanh nhà giá trị còn lại 3.482.000đ; Nhà vệ sinh giá trị còn lại 5.855.000đ; Nền sân giá trị còn lại 7.978.000đ; Cổng ngõ giá trị còn lại 6.056.000đ; Tường rào trước nhà giá trị còn lại 429.000đ.

Tổng tài sản là nhà và công trình gắn liền với nhà là 390.929.000đ (*Ba trăm chín mươi chín triệu, chín trăm hai chín nghìn*)

Tổng tài sản anh H được nhận có giá trị là: 588.429.000đ (*Năm trăm tám tám triệu, bốn trăm hai chín nghìn đồng*)

2.3. *Về công nợ chung*: Hai bên thống nhất tổng số nợ chung là 850.440.000đ (*Tám trăm năm mươi triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng*). Mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ là 425.220.000đ (*Bốn trăm hai lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng*)

Chị L và anh H thống nhất thỏa thuận phân chia công nợ chung như sau:

Chị L phải chịu trách nhiệm trả nợ bao gồm:

1. Trả nợ cho anh Vũ Văn P, địa chỉ: Thôn P xã Y, huyện Yên Định tiền gốc và lãi là 72.100.000đ.

2. Trả nợ cho anh Vũ Văn D số tiền là 320.000.000đ.

3. Trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Yên Định 20.000.000đ.

4. Trả nợ cho chị Vũ Thị A, địa chỉ: Thôn CL, xã Đ, huyện Yên Định, tiền và vàng quy ra tiền là 143.240.000đ.

5. Trả nợ cho chị Nguyễn Thị Y, địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Yên Định 20.000.000đ.

Tổng số nợ chị L phải trả là: 575.340.000đ (*Năm trăm, bảy mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Anh H phải chịu trách nhiệm trả nợ bao gồm:

1. Trả nợ cho chị Nguyễn Thị T (C) địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Yên Định, tổng gốc và lãi là 157.600.000đ.

2. Trả nợ cho anh Đoàn Như V, địa chỉ: Số 01, phường QP, thành phố Thanh Hóa 87.500.000đ.

3. Trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh G, địa chỉ: Bản I, xã TL, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa 30.000.000đ.

Tổng số nợ anh H phải trả: 275.100.000đ (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng*)

Anh H phải giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị L là 213.334.500đ (Hai trăm mười ba triệu, ba trăm ba tư nghìn, năm trăm đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí:

Án phí ly hôn: Hai bên đương sự thoả thuận chị Vũ Thị L chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, theo biên lai thu số AA/2021/0003561 ngày 01/8/2022. Trả lại cho chị L 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng: Anh H phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án phí giá ngạch: Chị L phải chịu 2.499.862đ án phí chia tài sản và 10.504.400đ án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng chị L phải chịu 13.004.200đ (Mười ba triệu, bốn nghìn hai trăm đồng). Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 31.059.000đ (Ba mươi một triệu, không trăm năm mươi chín nghìn đồng) chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, theo biên lai thu số AA/2021/0003562 ngày 01/8/2022. Trả lại cho chị L 18.054.800đ (Mười tám triệu, năm tư nghìn, tám trăm đồng)

Anh H phải chịu 13.004.200đ (Mười ba triệu, bốn nghìn hai trăm đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Đương sự;
- UBND xã Y, huyện Yên Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Hữu Thắng

